

tâm mạc nhiễm khuẩn. *Tạp chí Tim mạch học Việt Nam*, 29:40-45.

8. **Sunder S, Grammatico-Guillon L, Lemaigen A, et al** (2019). Incidence, characteristics, and mortality of infective endocarditis in France in 2011. *PLoS ONE*, 14 (10):e0223857.

9. **Tran HM, Truong VT, Ngo TMN, et al** (2017). Microbiological profile and risk factors for in-hospital mortality of infective endocarditis in tertiary care hospitals of south Vietnam. *PLoS ONE*, 12(12): e0189421.

10. **Trần Công Duy** (2010). Khảo sát một số đặc điểm của viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn tại Bệnh viện Chợ Rẫy trong 10 năm (2000 – 2009). Khóa luận Tốt nghiệp Bác sĩ Đa khoa, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.

11. **Vũ Năng Phúc, Phạm Huy Hoàng** (2003). Khảo sát một số yếu tố nguy cơ gây tử vong của bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm trùng tại Viện Tim TP. Hồ Chí Minh. Khóa luận tốt nghiệp bác sĩ đa khoa, Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch.

## NGHIÊN CỨU CƠ CẤU BỆNH TẬT CỦA BỆNH NHÂN NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HÀ TRUNG NĂM 2019

**DƯƠNG CÔNG CHÍNH<sup>1</sup>**

**HOÀNG VĂN LƯƠNG<sup>2</sup>, CHU VĂN THĂNG<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>*Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung*

<sup>2</sup>*Sở Y tế Thanh Hóa*

<sup>3</sup>*Trường Đại học Y Hà Nội*

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật điều trị nội trú tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung để có cơ sở khoa học trong việc triển khai các hoạt động chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn huyện.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng số liệu hồi cứu. Với 25056 hồ sơ bệnh án điều trị nội trú tại BVĐK huyện Hà Trung trong năm 2019 (từ 01/1/2019 đến 31/12/2019).

**Kết quả:** Nghiên cứu hồi cứu số liệu được thực hiện với 25056 bệnh án của bệnh nhân nội trú tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung năm 2019. Bệnh nhân điều trị nội trú nữ cao hơn nam với tỷ lệ là 56,3% nữ và nam là 43,7%. Trong bệnh nhân nội trú nông dân chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,6%. Bệnh nhân khám BHYT chiếm đa số với 96,2%. Bệnh nhân nội huyện là chủ yếu chiếm tỷ lệ 72,8% tuy nhiên bệnh nhân ngoại huyện chiếm 27,2%. Chương bệnh hô hấp (chương X) chiếm 18,73%. Những chương XV, XIII, XI, IX, XXI, XVII, III là chương có tỷ lệ mắc cao. Trẻ em tỷ lệ mắc bệnh chung là 21,44%,

người lớn chiếm tỷ lệ chung là 78,56%. Nhóm bệnh không lây nhiễm chiếm cao với 54,88%. 10 bệnh mắc cao nhất ở người lớn chiếm 37,57%. 10 bệnh mắc cao nhất ở trẻ em chiếm 63,91%. Ở trẻ em và người mắc nhiều nhất là bệnh viêm phổi.

**Từ khóa:** Cơ cấu bệnh tật; bệnh nhân nội trú; Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung.

### SUMMARY

**Objectives:** Study the structure of the disease Content staying at general hospital in Ha Trung district to have a scientific basis in implementing activities to care and protect people's health in the district.

**Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive studies, using retrospective data, With 25056 medical records of inpatient treatment at Ha Trung District General Hospital in 2019 (from January 1, 2019 to December 31, 2019).

**Results:** Retrospective study of data was performed with 25056 medical records of inpatients at Ha Trung district general hospital in 2019. Female inpatients are higher than men with 56.3% of women and 43.7% for men. In inpatients, farmers accounted for the highest proportion with 50.6%. Patients examined by health insurance accounted for the majority with 96.2% Internal patients were mainly accounted for 72.8%, however, patients outside the district accounted for 27.2%. Respiratory disease

Chịu trách nhiệm: Hoàng Văn Lương

Email: [drluong.syttth@gmail.com](mailto:drluong.syttth@gmail.com)

Ngày nhận: 04/01/2021

Ngày phản biện: 03/02/2021

Ngày duyệt bài: 24/02/2021

(chapter X) accounts for 18,73% have the highest incidence. Chapters are chapters XV, XIII, XI, IX, XXI, XVII, III are with the high. Children, the rate of common disease is 21.44%, adults account for 78.56%. with 54.88%. 10 diseases being highest in adults, accounting for 37.58%. 10 diseases were highest in children, accounting for 63.91%. In children and people with the most disease is pneumonia.

**Keywords:** Disease structure; inpatient; General Hospital of Ha Trung district.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Cơ cấu bệnh tật của một quốc gia hay một địa phương, một cộng đồng là sự phản ánh tình hình sức khỏe, tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia hay cộng đồng đó. Việc xác định cơ cấu bệnh tật giúp cho ngành y tế xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho nhân dân một cách toàn diện, đầu tư cho công tác phòng chống bệnh có chiều sâu và trọng điểm, từng bước hạ thấp tỷ lệ tử vong cho cộng đồng, nâng cao chăm sóc sức khỏe nhân dân. Xã hội ngày càng phát triển, cơ cấu bệnh tật cũng phải thay đổi cho phù hợp.

Huyện Hà Trung là huyện phía Bắc của tỉnh Thanh Hoá có những đặc thù về vị trí địa lý và sự thay đổi nhanh về kinh tế, xã hội, môi trường sống, do đó tác động biến đổi cơ cấu bệnh tật. Bệnh viện Đa khoa (BVĐK) huyện Hà Trung tiếp nhận khám và điều trị nội trú, ngoại trú các bệnh tật thông thường và cả chuyên khoa cho nhân dân trong huyện và vùng lân cận. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này để có cơ sở khoa học trong triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

### ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Đối tượng nghiên cứu

25056 hồ sơ bệnh án điều trị nội trú tại BVĐK huyện Hà Trung trong năm 2019 (từ 01/1/2019 đến 31/12/2019).

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng số liệu hồi cứu. Cỡ mẫu: tất cả các trường hợp nhập viện điều trị nội trú tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Qua nghiên cứu 25056 hồ sơ bệnh án nhập viện điều trị nội trú năm 2019 tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung cho một số kết quả như sau:

Trong nghiên cứu của chúng tôi bệnh nhân điều trị nội trú tỷ lệ nữ cao hơn bệnh nhân nam, với tỷ lệ là 56,3% nữ và nam là 43,7% Tỷ lệ này

cũng phù hợp nghiên cứu của Bùi Đức Thuận [1] với kết quả nghiên cứu của một số các nghiên cứu khác cho thấy tỷ lệ bệnh nhân nữ nhập viện điều trị nội trú có tỷ lệ lớn hơn nam [2],[3],[4].

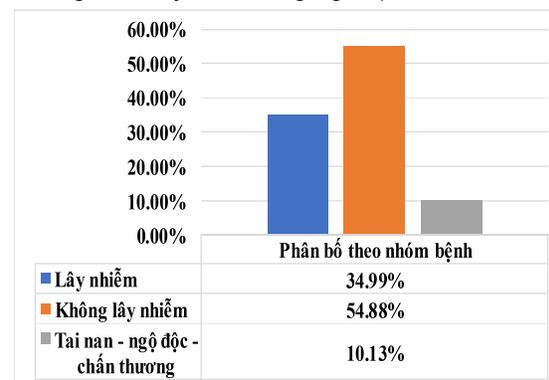
Trong nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ bệnh nhân điều trị nội trú sử dụng BHYT chiếm 96,2%, và tỷ lệ bệnh nhân thu phí chiếm 3,8% Có sự chênh lệch khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm đối tượng. Đối tượng bảo hiểm y tế chiếm tỷ lệ cao. Điều này là phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước tiến dần đến BHYT toàn dân [5].

Trong số bệnh nhân điều trị nội trú tỷ lệ bệnh nhân trong huyện chiếm tỷ lệ 72,8% bệnh nhân ngoại huyện là 27,2% đây cũng là cơ sở để quy hoạch phát triển Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung thành bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa.

Bảng 1. Phân bố tỷ lệ người bệnh điều trị nội trú theo nghề nghiệp tại BVĐK huyện Hà Trung năm 2019

Nghề nghiệp	n	%
Công nhân	3895	15,5
Nông dân	12686	50,6
Hưu trí	1937	7,7
Trẻ em	4453	17,8
Sinh viên, học sinh	1184	4,7
Hành chính, sự nghiệp	464	1,9
Khác	437	1,7
Tổng	25056	100,

Trong nghiên cứu của chúng tôi nhóm nông dân chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 50,6%, tiếp theo là nhóm trẻ em chiếm 17,8%, nhóm công nhân 15,5%, nhóm hưu trí 7,7%, nhóm học sinh- sinh viên chiếm 4,7%, nhóm hành chính sự nghiệp 1,9% còn lại nhóm khác chiếm 1,7%. Điều này dễ hiểu vì huyện Hà trung là vùng nông thôn cơ cấu nghề chủ yếu là nông nghiệp.



**Biểu đồ 3. Cơ cấu bệnh tật phân theo 3 nhóm bệnh năm 2019**

Tỷ lệ nhóm bệnh không lây nhiễm chiếm cao nhất với 54,88% sau đó nhóm lây nhiễm chiếm 34,99%. Tỷ lệ nhóm ngộ độc – chấn thương chiếm 10,13%. Mô hình này nhìn chung là mô hình ở các quốc gia phát triển. Điều này chứng tỏ, đời sống người dân được nâng lên rõ rệt. Nhắc nhở chung cho các nhà quản lý y tế cần có chiến lược lâu dài đối phó với các bệnh không lây, đặc biệt là các bệnh tim mạch, chuyển hóa...

Bảng 2. Chương có tỷ lệ bệnh gặp nhiều nhất

MÃ CHƯƠNG ICD	TÊN CHƯƠNG	%
X	Chương bệnh hô hấp	18,73
XV	Chương bệnh Thái nghén, sinh đẻ và hậu sản	14,62
XIII	Chương Bệnh cơ xương khớp và mô liên kết	14,22
XI	Chương Bệnh hệ tiêu hóa	13,22
IX	Chương Bệnh của hệ tuần hoàn	8,67

Chiếm tỷ lệ cao nhất là chương bệnh hô hấp (Chương X) chiếm 18,73%; thứ hai là chương bệnh Thái nghén, sinh đẻ và hậu sản (Chương XV) chiếm tỷ lệ 14,62%; đứng thứ ba là chương Bệnh cơ xương khớp và mô liên kết (Chương XIII) chiếm tỷ lệ 14,22%; thứ tư là chương Bệnh hệ tiêu hóa (Chương XI) chiếm tỷ lệ 13,22%; đứng thứ năm là chương Bệnh của hệ tuần hoàn (Chương IX) chiếm tỷ lệ 8,67%. Cơ cấu bệnh tật này tương đối phù hợp với một nghiên cứu của Nguyễn Quốc Tuấn và Võ Văn Thắng về thực trạng hoạt động khám chữa bệnh và sự hài lòng của bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình từ năm 2010 đến năm 2012 [6].

Bảng 3. Tỷ lệ 10 bệnh có số mắc cao nhất ở người lớn năm 2019

STT	Mã ICD	TÊN BỆNH	n	%
1	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định	2027	8,09
2	O80	Đẻ thường một thai	1914	7,64
3	M54.3	Đau dây thần kinh tọa	1576	6,29
4	H81	Rối loạn chức năng tiền đình	1226	4,89
5	M54.2	Đau vùng cổ gáy	1032	4,12
6	J20	Viêm phế quản cấp	666	2,66
7	O82.1	Mổ lấy thai cấp cứu	519	2,07
8	N18.0	Suy thận mạn tính	455	1,82
9	J02	Viêm họng cấp	432	1,72
10	I64	Đột quỵ không xác định xuất huyết hay nhồi máu	397	1,58
Tổng			10244	40,88

Ở người lớn Viêm phổi, tác nhân không xác định (J18) chiếm tỷ lệ cao nhất với 8,09% cơ cấu bệnh tật chung, đứng thứ hai là bệnh liên quan đến chữa đẻ chiếm 7,639%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Hà Huy Phương và cộng sự về mô hình bệnh tật của bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Thái Nguyên năm 2011 [7].

Bảng 4. Tỷ lệ 10 bệnh có số mắc cao nhất ở nhóm trẻ em ≤ 15 tuổi năm 2019

STT	Mã ICD 10	TÊN BỆNH	n	%
1	J18	Viêm phổi	1746	32,50
2	K04	Bệnh tuỷ và mô quanh chân răng	378	7,04
3	J02	Viêm họng cấp	362	6,74
4	K59.1	Tiêu chảy rối loạn chức năng	225	4,19
5	J00	Viêm mũi họng cấp	205	3,81
6	R17	Vàng da không xác định	126	2,35
7	J20	Viêm phế quản cấp	121	2,25
8	J03	Viêm amidan cấp	111	2,07
9	R56.0	Cơ giật do sốt	82	1,53
10	H66	Viêm tai giữa nang mủ và không đặc hiệu	78	1,45
Tổng			3434	63,92

Ta thấy ở trẻ em < 15 tuổi tỷ lệ 10 bệnh có tỷ lệ nhiều nhất chiếm 63,91% lần lượt đó là viêm phổi (J18) chiếm 32,50%; bệnh tuỷ và mô quanh chân răng (K04) 7,04%; bệnh viêm họng cấp (J02) chiếm 6,74%; bệnh tiêu chảy rối loạn chức năng (K59.1) chiếm 4,19%; bệnh viêm mũi họng cấp (J00) chiếm 3,82%; bệnh vàng da không xác định (R17) chiếm 2,35%; bệnh viêm phế quản cấp (J20) chiếm 2,25%; bệnh viêm amidan cấp (J03) chiếm 2,07%; bệnh cơ giật do sốt (R56.0) chiếm 1,53%; bệnh viêm tai giữa nang mủ và không đặc hiệu (H66) chiếm 1,45%. Nghiên cứu này cũng phù hợp với tác giả Nguyễn Thanh Hương và cộng sự về khảo sát tình hình bệnh tật tại khoa nội tổng hợp năm 2007-2008 tại Bệnh viện Nhi đồng 2 Thành phố Hồ Chí Minh [8].

#### KẾT LUẬN

Bệnh nhân điều trị nội trú nữ cao hơn nam với tỷ lệ là 56,3% nữ và nam là 43,7%. Trong bệnh nhân nội trú nông dân chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,6%. Bệnh nhân khám BHYT chiếm đa số với 96,2%.

Bệnh nhân nội huyện là chủ yếu chiếm tỷ lệ 72,8% tuy nhiên bệnh nhân ngoại huyện chiếm 27,2%. Chương bệnh hô hấp (chương X) chiếm 18,73%; có tỷ lệ mắc cao nhất. Những chương XV, XIII, XI, IX, XXI, XVII, III có tỷ lệ mắc cao. Trẻ em tỷ lệ mắc bệnh chung là

21,44%, người lớn chiếm tỷ lệ chung là 78,56%. Nhóm bệnh không lây nhiễm chiếm cao với 54,88%. 10 bệnh mắc cao nhất ở người lớn chiếm 37,58%. 10 bệnh mắc cao nhất ở trẻ em chiếm 63,91%. Ở trẻ em và người mắc nhiều nhất là bệnh viêm phổi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bùi Đức Thuận** (2015), *Cơ cấu bệnh tật của bệnh nhân nội trú và hoạt động khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Quảng Ninh năm 2007-2010-2013*, Luận văn Thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.

2. **Nguyễn Ngọc Nho** (2012), *Thực trạng mô hình bệnh tật nội trú và khả năng đáp ứng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2009-2011*, Trường Đại học Y Hà Nội.

3. **Nguyễn Trọng Tài, Bùi Văn Chín** (2009), Nghiên cứu mô hình bệnh tật Bệnh viện Đa khoa huyện Thới Bình trong 04 năm 2006-2009, *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, Hoàng Thọ Mẫn, CS (2007), *Mô hình bệnh tật, chuyển viện và tử vong tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm Tiền Giang*, *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*.

4. **Xaly Sathathone** (2007), *Mô hình bệnh tật và hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Chăm Pa Sắc-Nam Lào*, Đại học Y Hà Nội.

5. **Bảo hiểm xã hội Việt Nam** (2013), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách pháp luật về BHYT giai đoạn 2009-2012 gửi Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội*, Hà Nội, Ngân hàng Thế giới (2013), *Tiến tới BHYT toàn dân ở Việt Nam: Đánh giá và giải pháp*, Hà Nội.

6. **Nguyễn Quốc Tuấn và Võ Văn Thắng** (2012), *Thực trạng hoạt động khám chữa bệnh và sự hài lòng của bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình từ năm 2010 đến năm 2012*, *Hội nghị khoa học Bệnh viện Quận Thủ Đức*, chủ biên, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 201-202.

7. **Hà Huy Phương, Trương Đồng Tâm, Nông Minh Chức và các cộng sự.** (2012), "Mô hình bệnh tật của bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2011", *Bản tin Y Dược học miền núi*, 4, tr. 242.

8. **Nguyễn Thanh Hương, Nguyễn Thiện Hoàng, Ngô Văn Bách và các cộng sự.** (2008), "Khảo sát tình hình bệnh tật tại Khoa Nội tổng hợp – Bệnh viện Nhi Đồng 2 năm 2007 - 2008", *Tạp chí Y học - TP HCM*, 12(2), tr. 99.

## HOẠT ĐỘNG THỂ LỰC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN DƯƠNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2019

**ĐẶNG THỊ LUYẾN<sup>1</sup>**

**LÊ THỊ HOÀN<sup>2</sup>, NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>*Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế - Bộ Y tế*

<sup>2</sup>*Trường Đại học Y Hà Nội*

<sup>3</sup>*Cục Y tế Dự phòng - Bộ Y tế*

#### TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 727 đối tượng là học sinh Trường Trung học cơ sở (THCS) An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng từ tháng 6 năm 2020 đến tháng 6 năm 2021 nhằm mô tả hoạt động thể lực (HĐTL) của học sinh và một số yếu tố liên quan trên đối tượng nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh tham gia nghiên cứu không hoạt động thể lực đủ 60 phút/ngày chiếm đến 24,90%, tỷ lệ học sinh dành thời gian cho hoạt

động tĩnh tại  $\geq 3$  tiếng/ngày chiếm đến 33,15%. Học sinh nữ có hoạt động thể lực  $< 60$  phút mỗi ngày cao gấp 2,23 lần học sinh nam với OR = 2,23 ( $p = 0,00$ , 95%CI: 1,46 – 3,40). Học sinh ở các khối lớp lớn hơn có xu hướng hoạt động tĩnh tại  $\geq 3$  giờ/ngày nhiều hơn học sinh khối lớp 6.

**Từ khóa:** Hoạt động thể lực, học sinh trung học cơ sở.

#### SUMMARY

PHYSICAL ACTIVITY AND SOME RELATED FACTORS IN STUDENTS AT AN DUONG HIGH SCHOOL, AN DUONG DISTRICT, HAI PHONG CITY IN 2019

A cross-sectional study was conducted on 727 subjects who are students of An Duong high school, An Duong district, Hai Phong city, from June 2020 to June 2021 to describe physical

Chịu trách nhiệm: Đặng Thị Lý  
Email: luyen.dang2810@gmail.com  
Ngày nhận: 08/12/2020  
Ngày phản biện: 14/01/2021  
Ngày duyệt bài: 03/02/2021